

姓名 (Name): _____

聖 嶺 華 協 中 文
SFVCCA CHINESE LANGUAGE PROGRAM

Class: CB2

Teacher: 吉慶軍

Date: 10/25/08

Tel: 887-9517

本週教學進度 (Lessons)	家庭作業 (Homework)
<ol style="list-style-type: none">1. 第 14 課 生字詞2. 第 14 課 課文講解, 朗讀3. 第 13 課 小考4. 期中考試	<ol style="list-style-type: none">1. 寫生字(Required) New word sheets for L.14

家長意見 (Parent comments):

家長簽名 (Parent signature):

yún dòng 運動	sports						
	运	动					
huó dòng 活動	exercise; activity						
	活	动					
dì fāng 地方	place						
shū diàn 書店	bookstore						
	书	店					
wèn lù 問路	ask for direction						
	问	路					
tóng lù 同路	go the same way						
zhī dào 知道	know						

diàn nǎo 電腦	computer						
	电	脑					
dì tú 地圖	map						
	地	图					
yǎn jing 眼睛	eye						
zhōng guó 中國	China						
	中	国					
zhōng jiān 中間	middle						
	中	间					
kāi chē 開車	drive						
	开	车					
mǎi mài 買賣	buy and sell						
	买	卖					

chǎng 場	field						
	场						
jìn 近	near						
yuǎn 遠	far						
	远						
zhù 住	live						
lí 離	away from; from						
	离						
lǐ 里	inside						
wài 外	outside						

dōng 東	East						
	东						
xī 西	West						
nán 南	South						
běi 北	North						
qián 前	front; ahead						
huò 後	back						
	后						
zuǒ 左	left						

yòu 右	right						
miàn 面	side??						
biān 邊	side						
	边						
hóng 紅	red						
	红						
lǜ 綠	green						
	绿						
jīng 京	capital of a country						
bì 閉	shut; close						
	闭						